**ỦY BAN NHÂN DÂN**

**TỈNH QUẢNG NAM**

**PHỤ LỤC**

**PHÂN CÔNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CẢI THIỆN CHỈ SỐ CCHC NĂM 2020**

*(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)*

| **STT** | **Lĩnh vực, tiêu chí** | **Yêu cầu của sản phẩm đầu ra** | | | | **Phân công** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sản phẩm** | **Chất lượng** | **Mức độ hoàn thành** | **Thời gian hoàn thành** | **Chủ trì** | **Phối hợp** |
| **I.** | **CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH** |  |  |  |  |  |  |
| **1.1** | **Kế hoạch CCHC năm** | Kế hoạch cải cách hành chính | Xác định đầy đủ 07 nội dung CCHC theo quy định của Chính phủ | 100% kế hoạch | Trong quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **1.2** | **Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ** |  |  |  |  |  |  |
|  | **Báo cáo định kỳ về CCHC** | Báo cáo Sở Nội vụ |  | Đúng thời gian quy định | - Theo quy định của Bộ Nội vụ | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **1.3** | **Kiểm tra công tác CCHC** |  |  |  |  |  |  |
| 1.3.1 | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện được kiểm tra trong năm | - Các thông báo kết luận kiểm tra hoặc báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra cải cách hành chính tỉnh | Cả năm | Đạt từ 30 % trở lên | Quý III | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| 1.3.2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra | - Công văn UBND tỉnh chỉ đạo khắc phục tồn tại, hạn chế qua kiểm tra  - Báo cáo của các đơn vị, địa phương kết quả khắc phục các tồn tại hạn chế qua kiểm tra | Cả năm | 100 % số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý. | Quý III | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **1.4** | **Công tác tuyên truyền CCHC** | UBND tỉnh | Ban hành kế hoạch tuyên truyền thực hiện công tác CCHC của tỉnh |  |  |  |  |
| 1.4.1 | Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền | - Báo cáo CCHC định kỳ.  - Các tài liệu kiểm chứng có liên quan đến việc thực hiện Kế hoạch tuyên truyền CCHC. | Cả năm | Hoàn thành 100% kế hoạch | Trước ngày 10/12 | Sở Thông tin và truyền thông | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh; Báo Quảng Nam |
| 1.4.2 | Mức độ đa dạng hóa trong tuyên truyền CCHC |  |  | Thực hiện tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC thông qua các kênh truyền thống và các hình thức tuyên truyền khác về CCHC. |  |  |  |
| **1.5** | **Sáng kiến trong cải cách hành chính** | Được UBND tỉnh phê duyệt hoặc Trung ương cho phép thí điểm | Có từ 03 sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC trở lên | Lần đầu tiên được áp dụng. Đã và có khả năng mang lại lợi ích thiết thực nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC của tỉnh. | Trong năm 2020 | Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **1.6** | **Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao** |  |  |  | Trong năm 2020 | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **2** | **XÂY DỰNG BAN HÀNH VĂN BẢN QPPL** | | | | | | |
| **2.1** | **Theo dõi thi hành pháp luật** |  |  |  |  |  |  |
| 2.1.1 | Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật | Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của tỉnh | Đầy đủ 03 hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành | Đúng quy định | Trong năm 2020 | Sở Tư pháp | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| 2.1.2 | Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật | - Báo cáo kết quả theo dõi thi hành pháp luật của tỉnh; | Căn cứ kết quả hoạt động theo dõi thi hành pháp luật, xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Điều 14, Nghị định số 59/2012/NĐ-CP | Ban hành đầy đủ văn bản xử lý/kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật theo thẩm quyền. | Trong năm 2020 | Sở Tư pháp | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **2.2** | **Xử lý văn bản quy phạm pháp luật sau rà soát** | Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh. | - Các văn bản xử lý văn bản quy phạm pháp luật sau rà soát.  - Các văn bản quy định công bố kết quả ra soát của cơ quan có thẩm quyền; Quyết định của UBND cấp huyện về công bố kết quả rà soát văn bản QPPL do UBND huyện ban hành. | Đạt 100% số văn bản đã được xử lý/kiến nghị xử lý | Trong năm 2020 | Sở Tư pháp | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **2.3** | **Xử lý văn bản trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra** | Báo cáo kết quả kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh và các văn bản xử lý khắc phục sau kiểm tra. | - Các văn bản xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra; | Đạt 100% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý | Trong năm 2020 | Sở Tư pháp | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **3** | **CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH** | | | | | | |
| **3.1** | **Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)** |  |  |  |  |  |  |
| 3.1.1 | Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền. | Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh | TTHC ban hành đúng thẩm quyền, không có TTHC ban hành trái thẩm quyền | 100 % TTHC ban hành đúng thẩm quyền. | Trong năm 2020 | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| 3.1.2 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC. | - Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh;  - Kết quả xử lý phương án đơn giản hóa TTHC | Các vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý. | 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý | Trong năm 2019 | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **3.2** | **Công bố, công khai TTHC** |  |  |  |  |  |  |
| 3.2.1 | Công bố danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh. | Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh. | Các quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh phải được ban hành đầy đủ, kịp thời theo quy định | 100% số TTHC được công bố đầy đủ, kịp thời | Trong năm 2020 | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| 3.2.2 | Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố. | Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh. | TTHC phải được nhập, đăng tải công khai vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC | Đầy đủ, kịp thời theo quy định | Trong năm 2020 | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| 3.2.3 | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính(ĐVHC) cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC. | Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh | CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả | 100% số cơ quan, đơn vị | Trong năm 2020 | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| 3.2.4 | Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh/Cổng Dịch vụ công tỉnh và Cổng/Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị. | Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh | - Cổng TTĐT/Cổng Dịch vụ công của tỉnh phải công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 3 cấp chính quyền tại địa phương;  - Cổng TTĐT của các sở, ngành; UBND cấp huyện công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị mình. | 100% số TTHC được công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT/Cổng Dịch vụ công của tỉnh, Cổng/Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị | Trong năm 2020 | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| 3.2.5 | Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên cổng TTĐT hoặc cổng dịch vụ công của tỉnh | Báo cáo công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo CCHC năm của tỉnh | - Cổng TTĐT/Cổng dịch vụ công của tỉnh phải công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 3 cấp chính quyền tại địa phương. | 100% số Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã đã công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT của tỉnh về tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC | Trong năm 2020 | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **3.3** | **Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông** |  |  |  |  |  |  |
| 3.3.1 | Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công và Bộ phận một cửa các cấp | - Quyết định UBND tỉnh ban hành Danh mục TTHC thực hiện tại Trung tâm hành chính công  - Báo cáo của UBND tỉnh về công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo UBND tỉnh về công tác cải cách hành chính năm của tỉnh | Thống kê tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh. | 100% số TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công | Trong năm 2020 | Văn phòng UBND tỉnh | Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố |
| 3.3.2 | Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt tại Quyết định số 1292/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 | - Quyết định UBND tỉnh ban hành Danh mục TTHC thực hiện tại bộ phận một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt tại Quyết định số 1292/QĐ-TTg ngày 07/10/2019.  - Báo cáo của UBND tỉnh về công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo UBND tỉnh về công tác cải cách hành chính năm của tỉnh |  | 80% số TTHC theo danh mục quy định Quyết định số 1292/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 được thực hiện tại Bộ phận Một cửa các cấp | Trong năm 2020 | Văn phòng UBND tỉnh | Các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố |
| 3.3.3 | Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp | Báo cáo của UBND tỉnh về công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo UBND tỉnh về công tác cải cách hành chính năm của tỉnh | - Quyết định của UBND tỉnh ban hành danh mục TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp hành chính. Trong đó, nêu rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp trong quy trình giải quyết đối với từng TTHC | Từ 50 TTHC trở lên | Trong năm 2020 | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| 3.3.3 | Số TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền | Báo cáo của UBND tỉnh về công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo UBND tỉnh về công tác cải cách hành chính năm của tỉnh | - Quyết định của UBND tỉnh ban hành Quy chế liên thông và danh mục TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền khác nhau. Trong đó, nêu rõ cơ quan chủ trì, đầu mối tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ TTHC, cơ quan phối hợp trong quy trình giải quyết đối với từng TTHC. | Từ 30 TTHC trở lên | Trong năm 2020 | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện; UBND cấp xã. |
| **3.4** | **Kết quả giải quyết TTHC** |  |  |  |  |  |  |
| 3.4.1 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn | Báo cáo của UBND tỉnh về công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo UBND tỉnh về công tác cải cách hành chính năm của tỉnh | Hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn | Đạt tỷ lệ 98% trở lên hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn | Trong năm 2020 | Văn phòng UBND tỉnh | Các Sở, ban, ngành |
| 3.4.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn | Báo cáo của UBND tỉnh về công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo UBND tỉnh về công tác cải cách hành chính năm của tỉnh | Hồ sơ TTHC do ĐVHC cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn | Đạt tỷ lệ 98% trở lên hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn | Trong năm 2020 | Văn phòng UBND tỉnh | UBND cấp huyện |
| 3.4.3 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn | Báo cáo của UBND tỉnh về công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo UBND tỉnh về công tác cải cách hành chính năm của tỉnh | Hồ sơ TTHC do ĐVHC cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn | Đạt tỷ lệ 98% trở lên hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn | Trong năm 2020 | Văn phòng UBND tỉnh | UBND cấp huyện, UBND cấp xã |
| 3.4.4 | Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC | Có văn bản xin lỗi của cơ quan đơn vị | Kịp thời, đúng quy định | 100% TTHC trễ hẹn được xin lỗi đầy đủ, đúng quy định | Trong năm 2020 | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện,UBND cấp xã | Sở Nội vụ |
| 3.4.5 | Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương | Báo cáo của UBND tỉnh về công tác kiểm soát TTHC hoặc Báo cáo UBND tỉnh về công tác cải cách hành chính năm của tỉnh | Chất lượng giải quyết TTHC kịp thời, đúng quy định. | Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC được đánh giá tốt ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. | Trong năm 2020 | Văn phòng UBND tỉnh | Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã |
| **3.5** | **Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh** |  |  |  |  |  |  |
| 3.5.1 | Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh | Báo cáo UBND tỉnh về công tác kiểm soát TTHC của tỉnh. | Thống kê tất cả PAKN trong năm về TTHC do tỉnh tiếp nhận trực tiếp và các PAKN do Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương tiếp nhận, yêu cầu tỉnh giải quyết. | 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý | Trong năm 2020 | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| 3.5.2 | Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh | Báo cáo UBND tỉnh về công tác kiểm soát TTHC của tỉnh. |  | 100% số PAKN được công khai trả lời đầy đủ trên các phương tiện thông tin đại chúng | Trong năm 2020 | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **4** | **CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY** | | | | | | |
| **4.1** | **Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy** |  |  |  |  |  |  |
| 4.1.1 | Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện | Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo chuyên đề đánh giá về rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy trên địa bàn tỉnh | Thường xuyên rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, phòng chuyên môn cấp huyện, bảo đảm đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ. | 100 % số CQCM cấp tỉnh, phòng chuyên môn cấp huyện được quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đúng quy định | Trong năm 2020 | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| 4.1.2 | Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính | Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về số lượng cấp phó của người đứng đầu tại các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi đánh giá | Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính: Các CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện. | Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp sở và tương đương; cấp phòng thuộc sở và tương đương; cấp phòng thuộc UBND cấp huyện. | Trong năm 2020 | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| 4.1.3 | Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015 | Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh trong năm đánh giá | Thực hiện giảm 10% số đơn vị sự nghiệp công lập trên toàn tỉnh giảm so với năm 2015. | Giảm 10% so với năm 2015 | Trong năm 2020 | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **4.2** | **Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao** |  |  |  |  |  |  |
| 4.2.1 | Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính | Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá | Số lượng biên chế hành chính của tỉnh đang sử dụng không vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao. | Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao | Trong năm 2020 | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| 4.2.2 | Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh | Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá | Thống kê tổng số người làm việc thực tế tại các đơn vị SNCL của tỉnh (thuộc UBND tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh, thuộc UBND cấp huyện) so với tổng số người làm việc tại các đơn vị SNCL của tỉnh được cấp có thẩm quyền giao theo quy định | Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao | Trong năm 2020 | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| 4.2.3 | Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015 | Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê về tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá | Thống kê tổng số biên chế hành chính của tỉnh được đánh giá so với tổng biên chế hành chính của tỉnh được giao trong năm 2015 | Đạt tỷ lệ 10% | Trong năm 2020 | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **4.3** | **Thực hiện phân cấp quản lý** |  |  |  |  |  |  |
| 4.3.1 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành | Các văn bản triển khai quy định về phân cấp quản lý | Thực hiện các nhiệm vụ về phân cấp quản lý nhà nước theo đúng quy định tại Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 21/3/2016 của Chính phủ và các quy định khác của Chính phủ, các bộ, ngành về phân cấp quản lý nhà nước | Thực hiện đầy đủ, đúng quy định | Trong năm 2020 | Sở Nội vụ; Sở Xây dựng; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| 4.3.2 | Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã | Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo kết quả kiểm tra đánh giá về tình hình thực hiện phân cấp quản lý nhà nước | Thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá định kỳ hàng năm đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã theo quy định của Chính phủ | Hoàn thành kế hoạch kiểm tra | Trong năm 2020 | Sở Nội vụ; Sở Xây dựng; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| 4.3.3 | Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra | Các Thông báo kết luận kiểm tra; các văn bản đã xử lý những vấn đề phát hiện qua kiểm tra | Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý | 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý | Trong năm 2020 | Sở Nội vụ; Sở Xây dựng; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **5** | **XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC** | | | | | | |
| **5.1** | **Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm** |  |  |  |  |  |  |
| 5.1.1 | Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt | - Báo cáo CCHC năm của tỉnh  - Bản mô tả công việc; Khung năng lực của vị trí việc làm được phê duyệt | Các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh phải bố trí công chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí. | 100% số cơ quan, tổ chức thực hiện đúng quy định | Trong năm 2020 | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| 5.1.2 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt | - Báo cáo CCHC năm của tỉnh;  - Bản mô tả công việc; Khung năng lực của vị trí việc làm được phê duyệt | Các đơn vị SNCL thuộc tỉnh (Chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh) phải thực hiện đúng các quy định về: Phê duyệt theo thẩm quyền hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh mục vị trí việc làm; Hoàn thiện việc xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được phê duyệt; Bố trí viên chức đúng theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí | 100% đơn vị thực hiện đúng quy định | Trong năm 2020 | Sở Nội vụ | Các Sở, ban, ngành |
| 5.2.1 | Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã | Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả tuyển dụng công chức | Việc tuyển dụng công chức tại các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành | 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định | Trong năm 2020 | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| 5.2.2 | Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh | Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả tuyển dụng viên chức | Việc tuyển dụng viên chức tại các đơn vị SNCL (Chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh) phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. | 100% số đơn vị SNCL thực hiện đúng quy định | Trong năm 2020 | Sở Nội vụ | Các Sở, ban, ngành |
| **5.3** | **Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh** |  |  |  |  |  |  |
| 5.3.1 | Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức | Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi nâng ngạch hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả thi nâng ngạch công chức. | Việc tổ chức thi nâng ngạch công chức theo thẩm quyền của tỉnh (hoặc được ủy quyền) phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. | Thực hiện đúng quy định | Trong năm 2020 | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện. |
| 5.3.2 | Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức | Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi xét/thăng hạng hoặc báo cáo thống kê, tổng hợp của tỉnh về tình hình tổ chức triển khai và kết quả thi/xét thăng hạng. | Việc tổ chức thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. | Thực hiện đúng quy định | Trong năm 2020 | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện. |
| **5.4** | **Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính** | - Các quyết định bổ nhiệm;  - Báo cáo đánh giá kết quả việc bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý trong năm | Việc bổ nhiệm phải tuân thủ đúng quy trình, tiêu chuẩn bằng cấp và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn thi hành. | 100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương; số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương; số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định | Trong năm 2019 | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện. |
| **5.5** | **Thực hiện quy định về đánh giá, phân loại công chức, viên chức** |  |  |  |  |  |  |
| 5.5.1 | Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định | Báo cáo kết quả đánh giá, phân loại công chức, viên chức của tỉnh | Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ. | Thực hiện đúng quy định | Trong năm 2020 | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| 5.5.2 | Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức | Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo về tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức trong năm | Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức trong năm | Trong năm không có cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên; cán bộ, công chức cấp xã bị kỹ luật từ mức cảnh cáo trở lên | Trong năm 2019 | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **5.6** | **Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức** | Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của tỉnh. | Nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch | Hoàn thành 100% kế hoạch | Trước ngày 31/01 năm sau | Sở Nội vụ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **5.7** | **Cán bộ, công chức cấp xã** |  |  |  |  |  |  |
| 5.7.1 | Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã | Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo về kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh | Số công chức cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ so với tổng số công chức cấp xã | Đạt tỷ lệ 100 % | Trong năm 2020 | Sở Nội vụ | UBND cấp huyện; UBND cấp xã |
| 5.7.2 | Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã | Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo về kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh | Số cán bộ cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ so với tổng số cán bộ cấp xã | Đạt tỷ lệ 100 % | Trong năm 2020 | Sở Nội vụ | UBND cấp huyện; UBND cấp xã |
| **6** | **CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG** | | | | | | |
| **6.1** | **Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách** |  |  |  |  |  |  |
| 6.1.1 | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm | Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm của tỉnh | Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. | Giải ngân 90% trở lên so với kế hoạch | Trong năm 2020 | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố |
| 6.1.2 | Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương. | Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh. Quyết định của UBND tỉnh về giao quyền tự chủ về tài chính cho các địa phương, đơn vị | Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đúng theo quy định của Chính phủ | Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện | Trong năm 2020 | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố |
| 6.1.3 | Tổ chức thực hiện các kiến nghị các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách | Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh. Quyết định của UBND tỉnh về giao quyền tự chủ về tài chính cho các địa phương, đơn vị | Tổng số kiến nghị được Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước hoặc cơ quan Trung ương có thẩm quyền chỉ ra | 100% các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán được thực hiện | Trong năm 2020 | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố |
| **6.2** | **Công tác quản lý, sử dụng tài sản công** |  |  |  |  |  |  |
| 6.2.1 | Ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công theo Quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công | Văn bản của tỉnh quy định về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vị quản lý | Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 | Đúng quy định | Trong năm 2020 | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố |
| 6.2.2 | Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng theo quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP | Văn bản của tỉnh quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng theo quy định tại Nghị định số 152//2017/NĐ-CP | Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 | Đúng quy định | Trong năm 2020 | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố |
| 6.2.3 | Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý | Báo cáo tình hình sắp xếp lại, xử lý nhà, đất kèm theo văn bản phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất được quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 | Thực hiện theo quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 | Đúng quy định | Trong năm 2020 | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố |
| 6.2.4. | Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quả lý tài sản công | Báo cáo kết quả kiểm tra; Biên bản kiểm tra; Thông báo kết luận kiểm tra | Thực hiện kiểm tra theo Nghị định 167/NĐ-CP ngày 31/12/2017 | Đúng quy định | Trong năm 2020 | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố |
| **6.3** | **Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh** |  |  |  |  |  |  |
| 6.3.1 | Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên | Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh và các văn bản giao tự chủ tài chính | Trong năm đánh giá, có thêm đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh hoặc thuộc CQCM cấp tỉnh được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm chi thường xuyên (không tính các trường hợp giao lại). | Số đơn vị tăng so với năm 2019 | Trong năm 2020 | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố |
| 6.3.2 | Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên | Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh và các văn bản giao tự chủ tài chính | Trong năm đánh giá, có thêm đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh hoặc thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (không tính các trường hợp giao lại). | Số đơn vị tăng so với năm 2019 | Trong năm 2020 | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố |
| 6.3.3 | Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL | Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại Các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh | Số đơn vị SNCL (Chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh đã triển khai thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính) thực hiện đúng quy định về phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm | 100% đơn vị | Trong năm 2020 | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố |
| 6.3.4 | Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp năm 2015 |  |  |  | Trong năm 2020 | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố |
| **7** | **HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH** | | | | | | |
| **7.1** | **Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh** |  |  |  |  |  |  |
| 7.1.1 | Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh | Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh | Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử và tổ chức triển khai, duy trì Kiến trúc theo quy định của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông. | Tổ chức triển khai, duy trì Kiến trúc theo quy định | Trong năm 2020 | Sở Thông tin và Truyền thông | Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố |
| 7.1.2 | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử | Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh | Tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật) được trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh. Thống kê tổng số văn bản đi của các cơ quan, đơn vị được gửi dưới dạng văn bản điện tử, tính cả văn bản được gửi song song với bản giấy | Tổng số văn bản điện tử so với tổng số văn bản đi đạt từ 100% trở lên (trừ các văn bản mật) | Trong năm 2020 | Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã |
| 7.1.3 | Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp tỉnh đến cấp xã) | Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh | Phần mềm quản lý văn bản đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến cấp xã | Kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến 100% đơn vị cấp xã | Trong năm 2020 | Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã |
| 7.1.4 | Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử | Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh | Hệ thống thông tin điện tử một cửa phải có đầu mối tập trung ở cấp tỉnh, kết nối liên thông tới cả 3 cấp chính quyền để theo dõi, cập nhật, thống kê, tổng hợp thông tin về tình hình, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của tất cả các sở, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã. | Kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện, xã | Trong năm 2020 | Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã |
| 7.1.5 | Xây dựng, vận hành Cổng dịch vụ công | Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh và tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); | - Cổng TTĐT của tỉnh được xây dựng phải đáp ứng đầy đủ các chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định | Đạt yêu cầu quy định | Trong năm 2020 | Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã |
| 7.1.6 | Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh | Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh và tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); | Hệ thống thông tin báo cáo phải đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật và tuân thủ quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông | Đạt yêu cầu quy định | Trong năm 2020 | Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện. |
| 7.2 | **Cung cấp dịch vụ công trực tuyến** |  |  |  |  |  |  |
| 7.2.1 | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm | Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh và tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); | Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4, trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm đánh giá.  Số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4. | Từ 50% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ | Trong năm 2020 | Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện. |
| 7.2.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm | Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh và tài liệu kiểm chứng khác (nếu có); | Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả trực tuyến và truyền thống) | Từ 20% số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến trở lên | Trong năm 2020 | Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện. |
| 7.3 | **Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)** |  |  |  |  |  |  |
| 7.3.1 | Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI | Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định 45/2016/QĐ-TTg của tỉnh và tài liệu kiểm chứng khác (nếu có) | Số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI (tiếp nhận hoặc trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI | Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ | Trong năm 2020 | Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; Bưu điện tỉnh Quảng Nam |
| 7.3.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI | Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định 45/2016/QĐ-TTg của tỉnh và tài liệu kiểm chứng khác (nếu có) | Số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm (cả tiếp nhận qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác) | Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên | Trong năm 2020 | Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; Bưu điện tỉnh Quảng Nam |
| 7.3.3 | Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI | Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định 45/2016/QĐ-TTg của tỉnh và tài liệu kiểm chứng khác (nếu có) | Số hồ sơ TTHC đã được trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI so với với tổng số hồ sơ đã trả kết quả giải quyết trong năm năm (bao gồm trả qua dịch vụ BCCI và trả qua hình thức khác) | Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên | Trong năm 2020 | Sở Thông tin và Truyền thông | Các Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; Bưu điện tỉnh Quảng Nam |
| 7.4 | **Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định** |  |  |  |  |  |  |
| 7.4.1 | Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 theo quy định | Các quyết định công bố ISO hoặc báo cáo thống kê của UBND tỉnh | Số CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện đã công bố Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 hoặc 9001:2015 so với tổng số CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện | 100% số cơ quan, đơn vị | Trong năm 2019 | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| 7.4.2 | Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định | Báo cáo kết quả thực hiện ISO của tỉnh | - Số cơ quan thực hiện đúng quy trình ISO so với tổng số cơ quan đã công bố ISO | 100% số cơ quan, đơn vị | Trong năm 2019 | Sở Khoa học và Công nghệ | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **8** | **TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH** | | | | | | |
| **8.1** | **Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh (Chỉ số SIPAS)** |  |  |  |  |  |  |
|  | (1) Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ |  | - Rà soát toàn bộ cơ sở vật chất của Bộ phận một cửa: Ghế ngồi, nước uống, trang thiết bị CNTT… để có giải pháp sửa chữa, bố trí kịp thời. | Thường xuyên | Thường xuyên | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện; UBND cấp xã | Văn phòng UBND tỉnh |
|  | (2) Chỉ số hài lòng về thủ tục hành chính |  | - Niêm yết công khai đầy đủ, chính xác thành phần hồ sơ TTHC theo quy định; Thông báo đầy đủ, rõ ràng mức phí/lệ phí đúng quy định và thời hạn giải quyết hồ sơ TTHC tại Trung tâm Hành chính công/ Bộ phận một cửa của đơn vị, địa phương và trên Cổng TTĐT/Cổng Dịch vụ công của tỉnh, Cổng/Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị, địa phương. | 100% số TTHC được công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT/Cổng Dịch vụ công của tỉnh, Cổng/Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị, địa phương. | Thường xuyên | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện; UBND cấp xã | Văn phòng UBND tỉnh |
|  | (3) Chỉ số hài lòng về công chức |  | - Thái độ giao tiếp của công chức lịch sự, không gây phiền hà, sách nhiễu và không gợi ý nộp thêm tiền ngoài phí, lệ phí.  - Công chức chú ý lắng nghe, giải đáp đầy đủ kiến nghị người dân và tuân thủ đúng quy định trong giải quyết TTHC.  - Hướng dẫn nhiệt tình, tuân thủ việc hướng dẫn giải quyết TTHC chỉ một lần, tránh để người dân, tổ chức phải đi lại nhiều lần khi giải quyết TTHC. |  | Thường xuyên | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện; UBND cấp xã | Sở Nội vụ |
|  | (4) Chỉ số Hài lòng về kết quả cung ứng dịch vụ |  | Kết quả cung ứng dịch vụ cho người dân/tổ chức phải đúng theo quy định và thể hiện đầy đủ, chính xác các thông tin. |  | Thường xuyên | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện; UBND cấp xã |  |
|  | (5) Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý ý kiến góp ý phản ánh, kiến nghị |  | - Triển khai các hình thức để người dân/tổ chức dễ dàng góp ý, phản ánh, kiến nghị. Khi nhận được góp ý, phản ánh, kiến nghị phải xử lý và thông báo kết quả cho người phản ánh kịp thời và đầy đủ thông tin. |  | Thường xuyên | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện; UBND cấp xã | Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ. |
| **8.2** | **Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh** | Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm | Tổng số vốn thu hút đầu tư của tỉnh trong năm (đơn vị tính là: tỷ đồng) | Cao hơn so với năm 2019 | Trong năm 2020 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **8.3** | **Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh** |  |  |  |  |  |  |
| 8.3.1 | Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm 2019 | Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm | Tổng số doanh nghiệp thành lập mới tăng lên so với năm trước liền kề. | Tăng từ 30% trở lên so với năm 2019 | Trong năm 2020 | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| 8.3.2 | Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách của tỉnh | Báo cáo kết quả thực hiện ngân sách nhà nước của tỉnh | Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp trong năm đánh giá tăng hơn so với năm trước liền kề | Tăng so với năm trước liền kế | Trong năm 2020 | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **8.4** | **Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao** | Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm | Thu ngân sách của tỉnh trong năm đánh giá theo chỉ tiêu được Chính phủ giao | Vượt chỉ tiêu được Chính phủ giao | Trong năm 2020 | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **8.5** | **Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)** | Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm |  |  | Trong năm 2020 | Sở Tài chính | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
| **8.6** | **Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND giao** | Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm |  | Vượt chỉ tiêu do HĐND tỉnh giao | Trong năm 2020 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện |
|  |  |  |  |  |  |  |  |